

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 03-9-2026

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Thanh Tâm.

Bà Bùi Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Nhật là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Cà Mau tham gia phiên tòa:
Bà Phan Ngọc Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 về “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Ánh N**; sinh năm 1967; Căn cước công dân số: 096167004059 (*xin vắng mặt*).

Địa chỉ cư trú: **Ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

Bị đơn: Ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1966; Căn cước công dân số: 096066002515 (*xin vắng mặt*).

Địa chỉ cư trú: **Ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn, bà **Lê Ánh N** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà **Lê Ánh N** và ông **Trịnh Văn T** hết hôn trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới gả theo phong tục địa phương. Đến ngày 17/3/2004, vợ chồng mới đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại **UBND xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau** (cũ).

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến mất hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống 01 năm nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **N** yêu cầu ly hôn với ông **Trịnh Văn T**.

- Về nuôi con: Có hai người con chung.

+ **Trịnh Hồng M**, sinh ngày 15/11/2004 (nữ);

+ **Trịnh Hồng N1**, sinh ngày 28/8/2011 (nữ).

Cháu **M** hiện nay đã trưởng thành nên khi ly hôn, bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu **Trịnh Hồng N1** đang sống với ông **T** nên bà **N** giao cháu **N1** cho ông **T** tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu và nợ trả: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn, ông Trịnh Văn T trình bày:* Ông **T** thống nhất với toàn bộ yêu cầu của bà **N**, cụ thể:

Về hôn nhân: Ông **T** thống nhất với lời trình bày về quan hệ vợ chồng của bà **N**, ông **T** đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con: Có hai người con chung.

+ **Trịnh Hồng M**, sinh ngày 15/11/2004 (nữ);

+ **Trịnh Hồng N1**, sinh ngày 28/8/2011 (nữ).

Cháu **M** hiện nay đã trưởng thành nên khi ly hôn, ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu **Trịnh Hồng N1** đang sống với ông **T**, ông **T** đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu **N1** và không yêu cầu bà **N** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu và nợ trả: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa:*

Các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Về phần thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật nên không có kiến nghị. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Ánh N**, cho bà **N** ly hôn với ông **Trịnh Văn T**; về nuôi con: Cháu **M** hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét. Riêng cháu **Trịnh Hồng N1** đang sống với ông **T** nên giao cháu **N1** cho ông **T** tiếp tục nuôi dưỡng. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng.

Bà **Lê Ánh N** yêu cầu ly hôn với ông **Trịnh Văn T**, yêu cầu về con chung ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Đây là tranh chấp “Xin ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; do ông **Tạm cư T1** tại **ấp S, xã Đ, tỉnh Cà Mau** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số Điều năm 2025).

Bà **Lê Ánh N** và ông **Trịnh Văn T** có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt vì bận công việc, điều kiện đi lại khó khăn, yêu cầu này của đương sự là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung vụ án.

- Về hôn nhân: Bà **Lê Ánh N** và ông **Trịnh Văn T** chung sống trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới gả theo phong tục địa phương. Đến ngày 17/3/2004, vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau** (cũ), theo giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01. Vì vậy quan hệ giữa bà **Lê Ánh N** và ông **Trịnh Văn T** được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Bà **Lê Ánh N** và ông **Trịnh Văn T** xác định quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến mất hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống từ 01 năm nay nên bà **N** yêu cầu ly hôn với ông **Trịnh Văn T**, ông **T** đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã đến mức trầm trọng, có duy trì cũng không mang lại hạnh phúc cho đôi bên nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Lê Ánh N** với ông **Trịnh Văn T** theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nuôi con: Có hai người con chung.

+ **Trịnh Hồng M**, sinh ngày 15/11/2004 (nữ);

+ **Trịnh Hồng N1**, sinh ngày 28/8/2011 (nữ).

Cháu **M** hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết việc nuôi dưỡng. Riêng cháu **Trịnh Hồng N1** đang sống với ông **T**, khi ly hôn, bà **N** và ông **T** thống nhất giao cháu **N1** cho ông **Trịnh Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng; việc thỏa thuận nuôi con chung là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp với nguyện vọng của cháu **N1** theo đơn yêu cầu đề ngày 28/8/2026 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Bà N2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung, nợ thu và nợ trả: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

- Về án phí: Bà **Lê Ánh N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà **N** được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 220, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho bà **Lê Ánh N** ly hôn đối với ông **Trịnh Văn T**.

- Về nuôi con: Có hai người con chung.

+ **Trịnh Hồng M**, sinh ngày 15/11/2004 (nữ);

+ **Trịnh Hồng N1**, sinh ngày 28/8/2011 (nữ).

Cháu **M** hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi dưỡng. Giao cháu **Trịnh Hồng N1** cho ông **Trịnh Văn T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà **Lê Ánh N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản, nợ thu và nợ trả: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà **Lê Ánh N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà **N** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007044 ngày 01 tháng 06 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, bà **N** đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 8 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Phòng THADS Khu vực 5 – Cà Mau;
- UBND xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Diệu Hiền